

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2021/DS-ST
Ngày 14 – 5 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng thuê tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hoàng Kha

Bà Trần Thị Mỹ Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Xuân Thùy Dương - là thư ký Tòa án

Trong ngày 14 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 480/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng thuê tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 258/2021/QĐXXST-DS ngày 02/4/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Thành T– Chủ DNTN A (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau

- Bị đơn: Ông Nguyễn Chí L (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Phạm Văn H (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn U, huyện M, tỉnh Cà Mau.

2/ Ông Phạm Thành C

Địa chỉ: Ấp 1, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông C: Ông Phạm Thành T; Địa chỉ: Ấp 1, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau (theo văn bản ủy quyền ngày 07/12/2020). (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trình bày của Nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Ngày 13/4/2018, ông ủy quyền cho anh Phạm Thành C ký hợp đồng quy ước máy móc thiết bị với ông Nguyễn Chí L, mục đích là để góp vốn kinh doanh. Theo hợp đồng, DNTN A đưa ra các tài sản: cần cuốc bánh xích COELCO, biển số 69X0164, búa hơi hiệu Mitsubitsi HM25M số seri 220, giàn cần chế + tháp với tổng giá trị là 600 triệu đồng. Ông Nguyễn Chí L có nghĩa vụ góp $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 300 triệu đồng. Nhưng do ông L không đủ tiền góp vốn theo thỏa thuận nên đến ngày

03/5/2018, đôi bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng góp vốn này mà chuyển sang việc ông cho ông L thuê các tài sản kê trong Hợp đồng quy ước. Tài sản cho thuê gồm: cần cuốc bánh xích COELCO, biển số 69X0164, búa hơi hiệu Mitsubitsi HM25M số seri 220, giàn cần chế + tháp, một số dây cáp để đóng cọc cầu, không có kết nước, kết nhót, không dynamo sạc, thiếu bình đề máy. Thời gian thuê từ ngày 13/4/2018 đến ngày 03/6/2018, giá thuê là 40 triệu đồng. Hết hạn thuê tài sản trên, ông L phải chuyển trả thiết bị về bến cảng huyện Năm Căn cho DNTN A. Việc thỏa thuận cho thuê này thể hiện tại Phụ lục hợp đồng ngày 03/5/2018.

Việc giao nhận tài sản thuê giữa đôi bên không được lập văn bản.

Quá trình thực hiện hợp đồng thuê, ông L đã trả được 10.000.000đ, còn thiếu 30.000.000đ. Hết hạn hợp đồng thuê, ông L không trả tiền thuê cũng như không chuyển tài sản trả cho DNTN A như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Đến ngày 10/11/2020, ông phải tự thuê phương tiện để chở búa hơi từ U Minh về Cà Mau hết 6.000.000đ. Hiện tại ông đã sang nhượng toàn bộ số tài sản cho thuê cho người khác với giá thỏa thuận là 150.000.000đ.

Tại Đơn khởi kiện ngày 12/11/2020, ông yêu cầu ông L trả số tiền thuê xe cần cuốc còn thiếu là 40.000.000đ, bồi thường thiệt hại do chậm trả xe cần cuốc là 5.000.000đ/tháng, tính từ ngày 03/6/2018 cho đến ngày 03/8/2020 là 26 tháng bằng 130.000.000đ, trả xe COELCO biển số 69X0164 và chuyển toàn bộ tài sản thuê về cảng Năm Căn trả cho ông, yêu cầu trả tiền thuê đến ngày giao trả đầy đủ tài sản và tiền sửa chữa máy móc thiết bị hoạt động như ban đầu.

Tại phiên tòa,

Ông yêu cầu ông Nguyễn Chí L phải thanh toán cho ông các khoản như sau:

Tiền thuê xe cần cuốc còn thiếu là 30.000.000đ; Đồng ý giảm số tiền bồi thường thiệt hại do chậm trả xe cần cuốc cho ông L, yêu cầu ông L trả tiền bồi thường thiệt hại là 50.000.000đ;

Bổ sung yêu cầu khởi kiện về việc ông L phải trả tiền vận chuyển búa hơi từ U Minh về Cà Mau số tiền 6.000.000đ và tiền cho ông L mượn có biên nhận là 5.000.000đ.

Ông rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông L về việc: yêu cầu ông L trả xe cần cuốc COELCO biển số 69X0164 và chuyển toàn bộ tài sản thuê về cảng Năm Căn trả cho ông, yêu cầu trả tiền thuê đến ngày giao trả đầy đủ tài sản và tiền sửa chữa máy móc thiết bị hoạt động như ban đầu.

Theo bản tự khai và trình bày của Bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Ngày 13/4/2018, ông có ký hợp đồng quy ước máy móc thiết bị với DNTN A để góp vốn kinh doanh nhưng do tình trạng máy móc không tốt nên ông không thực hiện việc góp vốn, đôi bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng này và chuyển sang việc ông thuê các tài sản của ông T, chủ DNTN A, với những tài sản thuê và nội dung thỏa thuận đúng như ông T trình bày. Khi giao nhận tài sản thuê, ông không kiểm tra tình

trạng tài sản, không lập văn bản việc giao nhận tài sản, không đề cập khi tài sản thuê bị hư thì ai có trách nhiệm sửa chữa.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông đã thanh toán cho ông T được 10.000.000đ tiền thuê, còn xe cần cuốc thì bị hư hỏng nhiều, phải sửa chữa luôn nên ông không khai thác được. Hiện tại ông T đã nhận búa hơi, còn xe cần cuốc và các bộ phận kèm theo đã được ông T sang nhượng cho người khác.

Do ngay sau khi nhận chiếc xe về thì xe bị hư hỏng, phải sửa chữa, cho đến nay không hoạt động, khai thác được nên ông không đồng ý các khoản yêu cầu mà ông T đã khởi kiện.

Tại bản tự khai đề ngày 27/01/2021 của ông Phạm Văn H trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Trước đây ông Nguyễn Chí L có mượn chiếc phà của ông để vận chuyển cần cuốc đến cầu Hai Chu thực hiện công trình. Sau đó ông yêu cầu ông L trả chiếc phà nhưng ông L không trả nên ông kéo chiếc phà về bỏ cần cuốc lên bãi vật liệu nhà ông. Đối với số tiền thuê vận chuyển tài sản từ cầu Hai Chu về nhà ông là 9.800.000đ là khoản nợ riêng của ông L, không liên quan đến ông T, ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Việc thuê mượn tài sản giữa ông T và ông L không liên quan đến ông nên ông khước từ tham gia tố tụng, yêu cầu được hòa giải và xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Do ông Phạm Văn H có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự

[2] Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng thuê tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện đòi tiền thuê tài sản của ông T: Tại phiên tòa, ông T và ông L đều thừa nhận, ông L có thuê của ông T, là chủ DNTN A, xe cần cuốc bách xích COELCO biển số 69X0164, búa hơi, giàn cần chế và tháp với thời hạn thuê từ ngày 13/4/2018 đến ngày 03/6/2018 với tổng số tiền thuê là 40.000.000đ, quá trình thực hiện hợp đồng, ông L đã trả được 10.000.000đ, còn thiếu 30.000.000đ. Xét thấy, việc thừa nhận này của ông T và ông L là tự nguyện, phù hợp với thỏa thuận tại Phụ lục hợp đồng ngày 03/5/2018 (bút lục số 39, 40) nên việc ông T khởi kiện yêu cầu ông L trả 30.000.000đ tiền thuê tài sản còn thiếu là có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện bồi thường thiệt hại do chậm trả tài sản thuê số tiền 50.000.000đ của ông T, xét thấy, thời hạn thuê tài sản giữa ông T và ông L kết thúc vào ngày 03/6/2018, nhưng quá thời hạn này, ông L không giao trả tài sản thuê cho ông T theo như thỏa thuận nên ông T có quyền yêu cầu ông L bồi thường thiệt hại do chậm giao trả tài sản thuê. Tuy nhiên, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh những thiệt hại thực tế đã xảy ra nên không có đủ cơ sở chấp nhận.

[5] Đối với khởi kiện bổ sung yêu cầu ông L trả tiền vận chuyển búa hơi từ U Minh về Cà Mau là 6.000.000đ và tiền cho mượn là 5.000.000đ, xét thấy, những nội dung ông T khởi kiện bổ sung này vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc khởi kiện bổ sung. Ông T có quyền khởi kiện những yêu cầu này trong một vụ án khác.

[6] Ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông L về việc: yêu cầu ông L trả xe cần cẩu COELCO biển số 69X0164, chuyển toàn bộ tài sản thuê về cảng Năm Căn trả cho ông; yêu cầu trả tiền thuê đến ngày giao trả đầy đủ tài sản và tiền sửa chữa máy móc thiết bị hoạt động như ban đầu, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu ông T đã rút.

[7] Ông Phạm Văn H xác định khoản tiền vận chuyển tài sản thuê từ cầu Hai Chu về nhà ông là 9.800.000đ, là khoản nợ riêng giữa ông với ông L, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét đến.

[8] Ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền phải trả cho ông T theo quy định.

Ông T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 147, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 12, 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các Điều 472, 481 và khoản 4 Điều 482 Bộ luật dân sự;

1/ Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thành T về việc: yêu cầu ông Nguyễn Chí L trả xe cần cẩu hiệu COELCO biển số 69X0164, chuyển toàn bộ tài sản thuê về cảng Năm Căn trả cho ông; yêu cầu trả tiền thuê đến ngày giao trả đầy đủ tài sản và tiền sửa chữa máy móc thiết bị hoạt động như ban đầu.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thành T.

Buộc ông Nguyễn Chí L thanh toán tiền thuê tài sản còn thiếu là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng chẵn).

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, ông L không tự nguyện thi hành xong khoản tiền nêu trên thì còn phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

3/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thành T về việc yêu cầu ông Nguyễn Chí L bồi thường thiệt hại số tiền 50.000.000đ.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Chí L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.500.000đ (chưa nộp).

Ông Phạm Thành T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông T đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông T, ông L và anh C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Kim Oanh

